Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Social Sciences & Humanities 2024, 8(3):2673-2682

Open Access Full Text Article

Bài nghiên cứu

Mối tương quan giữa lòng tự trọng (Self-Esteem) và trí nhớ bằng lời ở sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Vân*, Nguyễn Văn Tường

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu mối tương quan giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời ở sinh viên, từ đó có những đề xuất cải thiện về phương pháp học tập, hỗ trợ xã hội nhằm giúp sinh viên có khả năng nhận thức tốt nhất, đặc biệt là trong vấn đề về trí nhớ bằng lời. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phi thực nghiệm cắt ngang một thời điểm với khách thể nghiên cứu là 116 sinh viên nam và nữ thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, độ tuổi từ 18 đến 22 tuổi, trong đó có 75 nữ (64.7%) và 41 nam (35,3%). Để kiểm tra lòng tự trọng ở sinh viên, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bản hỏi tự đánh giá bản thân ETES gồm 6 tiểu thang đo là: gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai và học đường. Bên cạnh đó, nhóm sử dụng bài kiểm tra CVLT-II để đo trí nhớ bằng lời. Để kiểm tra mối liên hệ giữa lòng tự trọng với trí nhớ bằng lời, kỹ thuật phân tích tương quan Correlation Matrix được sử dụng để phân tích mối liên hệ này. Kết quả cho thấy có một mối liên hệ giữa lòng tự trọng với trí nhớ bằng lời. Mức độ lòng tự trọng càng cao thì số từ nhớ lại tự do ngay lập tức càng nhiều. Đồng thời, lòng tự trọng càng cao, người tham gia càng nhớ được nhiều từ trong nhiệm vụ nhớ lại ngắn hạn lẫn dài hạn.

Từ khoá: mối tương quan, lòng tự trọng, trí nhớ bằng lời, sinh viên

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Vân, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt nam

Email: vannguyenpsy@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 26-4-2024
- Ngày sửa đổi: 06-8-2024
- Ngày chấp nhận: 29-9-2024
- Ngày đăng: 30-9-2024

DOI :

https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i3.1017

Check for updates

Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNUHCM PRESS

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khái niệm, các nghiên cứu về lòng tự trọng

Abraham Maslow vào năm 1943 đã đề xuất Thuyết Thang bậc nhu cầu (Hierarchy of Needs)[1]. Ông cho rằng con người cần có năm nhu cầu theo thứ tự đó là: nhu cầu sinh lý, an toàn, được yêu thương và bảo vệ, tự trọng, thực hiện hóa bản thân. Trong đó, hiện thực hóa bản thân là nhu cầu cao nhất của mỗi người. Tức là mỗi cá nhân đều có nhu cầu trở thành con người mà bản thân mong muốn. Muốn đạt được điều này thì nhu cầu về "lòng tự trọng" phải được thỏa mãn. Theo Maslow (1943), lòng tự trọng được chia làm hai loại. Thứ nhất là lòng tự trọng đối với bản thân, thể hiện qua phẩm giá, thành tích, khả năng làm chủ của một người trong xã hội. Thứ hai là mong muốn được người khác coi trọng, chấp nhận, thể hiện qua danh tiếng, địa vị, uy tín mà con người đạt được trong xã hội[1].

Cũng như khái niệm về trí nhớ bằng lời nói có rất nhiều các tác giả đưa ra các khái niệm khác nhau thì khái niệm về lòng tự trọng (self-esteem) cũng có nhiều tác giả đưa ra và sử dụng phổ biến trong tâm lý học. Theo Donnellan, M. B., Trzesniewski, K. H., & Robins, R. W. (2011) lòng tự trọng đề cập đến đánh giá chủ quan của một người về giá trị của người đó[2]. MacDonald, G. (2012) nhận định lòng tự trọng được quan tâm và nghiên cứu rộng rãi nhưng vẫn có những lỗ hổng và bị hiểu nhầm trong khoa học hành vi, đồng thời cũng có rất nhiều các nghiên cứu tìm hiểu và xem xét từng cá nhân khác biệt về lòng tự trọng nhưng khuôn khổ lý thuyết về mối quan hệ giữa lòng tự trọng và các yếu tố khác trong cấu trúc tâm lý thì rất ít được bàn đến trong các nghiên cứu[3]. Theo Cast, A. D., & Burke, P. (2002b) lòng tự trọng là sự phản ánh mức độ nhận thức về ngoại hình, sự nhìn nhận về thành tựu, khả năng của chính họ, những giá trị và thành công mong muốn. Đây cũng là nền tảng cho bản sắc của một cá nhân và là yếu tố cần thiết để xác định bản thân trong xã hội. Lòng tự trọng sẽ tạo nên động lực để con người tạo thành và duy trì các mối quan hệ xung quanh, nhằm khẳng định bản thân thông qua các mối quan hệ xã hội mà họ thiết lập[4].

Tóm lại, từ quan niệm của các tác giả về lòng tự trọng, chúng tôi đồng nhất với quan điểm của Cast, A.D., & Burke, P. (2002b) cho rằng lòng tự trọng là sự phản ánh mức độ nhận thức về ngoại hình, sự nhìn nhận về thành tựu, khả năng của chính mình, những giá trị và thành công mong muốn.

Trích dẫn bài báo này: Vân N T, Tường N V. **Mối tương quan giữa lòng tự trọng (Self-Esteem) và trí nhớ bằng lời ở sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh** . *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024, 8(3):2673-2682.

Khái niệm, các nghiên cứu về trí nhớ bằng lời.

Bên cạnh quan điểm về lòng tự trọng, quan điểm trí nhớ bằng lời nói theo Bree, E., & Zee, M. (2020) cho rằng: Trí nhớ bằng lời nói là khả năng ghi nhớ những gì đã đọc hoặc nghe sau đó nhớ lại nó khi cần thiết. Hầu hết, việc học trong trường đều có liên quan đến trí nhớ bằng lời. Bởi lẽ, ở sinh viên, việc đến trường ghi nhớ những lời thầy cô giảng, hay việc học tập và tường thuật lại những gì mình học bằng lời nói là một việc quan trọng và cần thiết. Trí nhớ bằng lời nói và hiệu quả của bản thân mà rộng hơn là lòng tự trọng có liên quan tích cực đến khả năng nghe hiểu của sinh viên để tiếp thu kiến thức[5]. Theo Ericsson, K. A., & Kintsch, W. (1995) thì lời nói mang tính chất thoáng qua nên cần được xử lý nhanh chóng và nắm bắt ngay bản chất. Khi lời nói diễn ra liên tục, cần phải diễn giải liên tục những gì nghe được và thông tin thu cần được lưu trữ. Những nhiệm vụ này có liên quan trực tiếp đến trí nhớ bằng lời nói[6]. Theo Castles, A., Rastle, K., & Nation, K. (2018) việc sở hữu dung lượng trí nhớ bằng lời nói lớn hơn cho phép sinh viên lưu giữ nhiều thông tin hơn, tạo ra nhiều suy luận và kết nối hơn, cũng như nhớ lại thông tin liên quan và loại bỏ thông tin không liên quan[7].

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa lòng tự trọng với trí nhớ bằng lời

Theo nghiên cứu của Mu và cộng sự (2019): Mối quan tâm về lòng tự trọng được cho là bắt nguồn từ việc những nhà nghiên cứu tìm thấy mối liên hệ giữa lòng tự trọng thấp với các vấn đề mà nhiều người trẻ đang gặp phải hiện nay, trong đó có rối loạn trầm cảm. Lòng tự trọng và trầm cảm được đánh giá là có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhưng hiện nay các nhà khoa học vẫn chưa kiểm chứng được rằng, liệu lòng tự trọng thấp dẫn đến trầm cảm, hay trầm cảm dẫn đến lòng tự trọng thấp[8]. Nghiên cứu của Roberts và cộng sự (2021) đã thử nghiệm mệnh đề lý thuyết cho rằng niềm tin tiêu cực khái quát về bản thân làm tăng tác động của việc ngẫm nghĩ và kiểm tra cả tính đặc hiệu của bộ nhớ (việc nhớ lại các sự kiện duy nhất xảy ra trong một ngày) và chi tiết bộ nhớ (số lượng đơn vị thông tin duy nhất trong những bộ nhớ cụ thể), kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng độ đặc hiệu và chi tiết của bộ nhớ có mối tương quan yếu[9]. Cũng trong nghiên cứu của Roberts và cộng sự (2021) cho thấy sự mất tập trung nhiều hơn có liên quan đến tính đặc hiệu của trí nhớ kém hơn, trong khi sự mất tập trung nhiều hơn và việc đặt câu hỏi trầm ngâm thấp hơn có liên quan đến trí nhớ ít chi tiết hơn, nhưng chỉ xảy ra ở những cá nhân có lòng tự trọng thấp. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc đặt câu hỏi suy ngẫm và phân tâm đóng vai trò mạnh mẽ hơn về chi tiết trí nhớ tự truyện ở những cá nhân có niềm tin tiêu cực tổng quát về bản thân, đồng thời hỗ trợ vai trò của việc né tránh chức năng trong việc suy giảm khả năng truy xuất các ký ức cụ thể cũng như sự khác biệt giữa tính đặc hiệu và chi tiết của trí nhớ tự truyện[9,10]. Trong bài nghiên cứu của Tafarodi và cộng sự (2003) mô tả hai cơ sở tiềm ẩn về trí nhớ gắn liền với lòng tự trọng[11]. Theo mô hình tâm trạng - phù hợp, việc kích hoạt một trong hai khía cạnh của lòng tự trọng (tự năng lực hoặc tự yêu thích bản thân) tạo ra một trạng thái cảm xúc tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất các dấu vết phù hợp với trạng thái đó đồng thời cản trở việc truy xuất các dấu vết không nhất quán. Trong một nghiên cứu của Story, A. L. (1998) về độ chính xác của ký ức con người đối với phản hồi về tính cách phụ thuộc vào mức độ tự trọng của họ và mức độ ưa thích của phản hồi đó thì những người tham gia ghi nhớ phản hồi chính xác hơn khi giá trị của phản hồi đó phù hợp với lòng tự trọng của họ. Khi phản hồi không phù hợp với lòng tự trọng của họ, những người tham gia nhớ lại nó theo cách méo mó hơn, ghi nhớ phản hồi phù hợp hơn thực tế. Tác động của lòng tự trọng đối với độ chính xác của việc nhớ lại không bị ảnh hưởng bởi lượng thời gian người tham gia dành để kiểm tra phản hồi cũng như nhận thức của họ về độ tin cậy của phản hồi[12].

Hiện nay, tại Việt Nam và ở các nước trên thế giới vẫn chưa có nhiều nghiên cứu trực tiếp nói về mối liên hệ giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời. Tuy nhiên, bằng những kết quả nghiên cứu đã được trình bày, có cơ sở để đặt giả thuyết lòng tự trọng có liên quan đến trí nhớ bằng lời.

Các nghiên cứu thực hiện trên bài kiểm tra CVLT- II cho thấy nữ giới có khả năng cao hơn nam giới về nhớ tự do ngay lập tức, nhớ tự do sau trì hoãn và mức độ phân cụm từ theo ngữ nghĩa của chúng[13]. Việc phân cụm ngữ nghĩa của từ được xem là phương thức tổ chức học tập tích cực và hiệu quả đối với việc nhớ lại lập tức danh sách từ. Nữ giới có kết quả cao hơn nam giới trong các nhiệm vụ bằng lời do họ có xu hướng sử dụng phân cụm ngữ nghĩa nhiều hơn[14,15]. Ngược lại, nam giới có xu hướng sử dụng phân cụm nối tiếp, tức là nhớ các từ theo thứ tự mà chúng được trình bày. Do đó, nam giới có tỉ lệ nhớ lại các từ ở đầu và cuối danh sách cao hơn nữ[13]. Nghiên cứu của Kramer và cộng sự (1997) được thực hiện trên nhiều nhóm tuổi cho thấy, nhìn chung nữ giới có chỉ số phân biệt (Discriminability Index) cao hơn nam giới. Tức là nữ giới có khả năng nhận diện và phân biệt được các từ mục tiêu và các từ gây nhiễu tốt hơn nam giới[14]

Chúng tôi đặt ra giả thuyết để đi nghiên cứu là: Mức độ lòng tự trọng có tương quan thuận với kết quả kiểm tra trí nhớ bằng lời của sinh viên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khách thể nghiên cứu: Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu phi thực nghiệm cắt ngang một thời điểm. Mẫu nghiên cứu là 116 sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM) (75 nữ và 41 nam) độ tuổi từ 18 đến 22. Bằng phần mềm tính cỡ mẫu G*Power với sai số 0.05 và hệ số bằng 0.95 tính được cỡ mẫu là 116.

Công cụ nghiên cứu: Để đo lường lòng tự trọng, nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo tự đánh giá bản thân ETES. Thang đo này dành cho người trên 18 tuổi, tổng cộng có 82 mệnh đề thuộc 6 tiểu thang đo là: gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai và học đường. Mỗi mệnh đề có 5 phương án trả lời: 1 – Hoàn toàn không đồng ý, 2 – Không đồng ý một phần, 3 – Bình thường, 4 – Đồng ý một phần, 5 – Hoàn toàn đồng ý. Cách tính điểm sẽ là tổng điểm thuộc về các tiểu thang đo, tiểu thang đo nào có điểm trung bình lớn tức là sự tự đánh giá về lòng tự trọng thuộc tiểu thang đo đó cao. Và phân chia mức độ dựa vào điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Thang đo ETES do Florence Soldes Ader, Gwenaelly Leveque, Nathalie Oubrayrie, Claire Mottay ở Khoa Tâm lý trường Đại học Toulouse xây dựng và được Nguyen, T.T (2014) chuyển ngữ thang đo trong công trình luận văn thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội[16].

Để kiểm tra trí nhớ bằng lời, nhóm sử dụng bài kiểm tra CVLT-II - California Verbal Learning Test – Second Edition[17]. Nghiệm viên nói với người tham gia rằng: "Giả sử bạn đi mua đồ vào thứ hai, thì đây là những thứ bạn cần phải mua. Hãy lắng nghe thật kỹ và lặp lại càng nhiều thứ cần mua càng tốt. Thứ tự không quan trọng". Sau đó nghiệm viên đọc cho nghiệm thể nghe một danh sách A gồm 16 từ, trong đó có 4 từ chỉ trái cây, 4 từ chỉ trang phục và phụ kiện, 4 từ chỉ rau củ, 4 từ chỉ gia vị. Sau khi nghiệm viên đọc xong, nghiệm thể sẽ nhắc lại những từ mà mình nhớ được. Nghiệm viên sẽ đọc danh sách A tổng cộng 5 lần, nghiệm thể sẽ nhắc lại sau mỗi lần nghiệm viên đọc, như vậy nghiệm thể sẽ nhắc lại 5 lần. Sau 5 lần nhắc lại danh sách A, nghiệm viên sẽ đọc lên danh sách B cũng có 16 từ, gồm 4 từ chỉ trái cây, 4 từ chỉ dụng cụ học tập, 4 từ chỉ rau củ, 4 từ chỉ món ăn. Người tham gia cũng nhắc lại những từ họ nhớ được từ danh sách B sau khi nghiệm viên đọc xong. Sau đó, người tham gia sẽ được yêu cầu nhớ lại danh sách A và nhắc lại những từ họ còn nhớ mà không quan trọng thứ tự. Tiếp đến, nghiệm viên sẽ yêu cầu người tham gia nhắc lại những từ trong danh sách A nhưng theo nhóm. Ví dụ nghiệm viên sẽ nói: "Những từ nào trong danh sách A là từ chỉ trái cây?", tương tự, nghiệm viên sẽ hỏi đến nhóm trang phục và phụ kiện, gia vị, rau củ. Kết thúc phần này, người tham gia được tô màu trong vòng 20 phút. Sở dĩ, nhóm nghiên cứu chọn việc để cho người tham gia tô màu mà không phải những bài kiểm tra không lời khác vì tô màu là một hoạt động không lời; việc tô màu sẽ giúp giảm yếu tố gây nhiễu chẳng hạn người tham gia có những hoạt động khác nhau (không lời hoặc có lời). Sau khi kết thúc 20 phút tô màu, người tham gia quay trở lại và được nghiệm viên yêu cầu nhớ lại danh sách A và nhắc lại những từ mình còn nhớ, thứ tự không quan trọng. Kế đến, nghiệm viên sẽ yêu cầu nghiệm thể nhắc lại những từ họ còn nhớ trong danh sách A theo nhóm trái cây, trang phục và phụ kiện, rau củ, gia vị. Cuối cùng nghiệm viên sẽ đọc lên một danh sách nhận diện gồm 44 từ và yêu cầu người tham gia nói "Có" nếu từ đó thuộc danh sách A, nói "Không" nếu từ đó không thuộc danh sách A.

Cách tính điểm của thang đo như Bảng 1.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm Jamovi phiên bản 1.1.9.0. Nếu dữ liệu đạt phân phối chuẩn thì nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng phân tích tương quan Correlation Matrix để kiểm tra mối liên hệ giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả độ tin cậy Cronbach's Alpha của các tiểu thang đo lòng tự trọng ETES và thang đo trí nhớ bằng lời CVLT-II

Dữ liệu sau khi thu được trên mẫu nghiên cứu từ các tiểu thang đo đã được kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và tổng hợp thành một Bảng 2 dưới đây: Giá trị hệ số Cronbach's Alpha (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008):

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt;
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện

Về việc kiểm tra độ tin cậy đối với thang đo ETES thì cả 6 tiểu thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7 và hệ số Cronbach's Alpha trên thang đo tổng là 0.79 cho thấy thang đo có độ tin cậy khá cao, thang đo lường sử dụng tốt trong nghiên cứu. Thang đo trí nhớ bằng lời CVLT-II có hệ số Cronbach's Alpha ở tất cả các tiểu thang đo đều lớn hơn 0.7, hệ số tin cậy trên thang đo tổng là 0.788. Như vậy, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha ở các thang đo ETES và CVLT-II đều đảm bảo cho một phép đo, thang đo lường sử dụng tốt.

Bảng 1: Cách tính điểm của thang đo

CÁC BIỆN PHÁP THU HỒI	
DANH SÁCH	ĐIỂM
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 1	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 5	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 1 tới lần 5	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS B	
Nhớ lại tự do ngắn hạn- DS A	
Nhớ lại ngắn hạn có gợi ý- DS A	
Nhớ tự do dài hạn- DS A	
Nhớ tự do dài hạn có gợi ý- DS A	
LỐI NHỚ LẠI	
Sự dai dẳng	
Sự trộn lẫn	
ĐO LƯỜNG NHẬN DIỆN	
Nhận diện đúng	
Nhận diện sai	
Phân biệt	

Bảng 2: Độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo

Các tiểu thang đo ETES	Cronbach's Alpha	Tiểu thang đo CVLT-II	Cronbach's Alpha
Gia đình	0.731	List A	0.762
Xã hội	0.786	List B	0.839
Thể chất	0.865	SF-A	0.701
Cảm xúc	0.766	LF-A	0.719
Tương lai	0.726	LC-A	0.801
Học đường	0.821		
Tổng	0.79		0.788

Ghi chú : 1.List A: kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; 3.List B: kết quả nhớ tự do danh sách B; 4.SF-A: nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; 5.LF-A: nhớ tự do dài hạn danh sách A; 6.LC-A: nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A.
(Nguồn: tổng hợp của chính tác giả từ dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 3: Điểm trung bình về lòng tự trọng chung của 6 tiểu thang đo

	Gia đình	Xã hội	Thể chất	Cảm xúc	Tương lai	Học đường	Tổng
	116	116	116	116	116	116	116
M	3.77	3.59	3.18	3.38	3.09	3.12	3.35
SD	0.728	0.540	0.616	0.683	0.342	0.477	0.399

Kết quả thang đo về lòng tự trọng

Ở Bảng 3, điểm trung bình lòng tự trọng của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM qua khảo sát: sinh viên tự đánh giá về lòng tự trọng chung ở mức bình thường *M*= 3.35 (*SD*=0.399) trong 5 mức độ đánh giá của thang đo ETES (1- hoàn toàn không đồng ý, 2- không đồng ý một phần; 3- Bình thường; 4- Đồng ý một phần, 5- Hoàn toàn đồng ý). Mức trung bình của thang đo là *M*= 1SD; Mức thấp là *M* = - 2SD; Mức rất thấp là *M*= - 3SD; Mức cao là *M*= + 2SD; Mức rất cao là *M*= + 3SD.

Sinh viên tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo gia đình là *M*= 3.77; *SD*= 0.728) nằm ở mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo *M*= 3.35 (*SD*= 0.399); Thứ hai là tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo xã hội *M*= 3.59 (*SD*= 0.540) ở mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo; Thứ ba là tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo cảm xúc *M*= 3.38 (*SD*=0.683) ở mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo; Thứ tư là tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo thể chất *M*= 3.18 (*SD*= 0.616) ở mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo; Và cuối cùng sinh viên tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo học đường *M*= 3.12 (*SD*= 0.477); và tiểu thang đo tương lai *M*= 3.09 (*SD*= 0.342) đều ở mức trung bình so với điểm trung bình chung của toàn thang đo.

Bảng 4 thể hiện điểm trung bình lòng tự trọng theo giới (nam và nữ) ở từng lĩnh vực cụ thể theo thang đo ETES với 6 tiểu thang đo tương ứng với 6 lĩnh vực (gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai, học đường). Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo gia đình ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: *M*= 3.81, *SD*= 0.711; Nam *M*= 3.73, *SD*=0.746) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo xã hội ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: *M*= 3.22, *SD*= 0.479; Nam *M*= 3.97, *SD*= 0.602) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó nam có điểm trung bình cao hơn nữ. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo thể chất ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: *M*= 3.25, *SD*= 0.501; Nam *M*= 3.12, *SD*= 0.731) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo cảm xúc ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: *M*= 3.43, *SD*= 0.611; Nam *M*= 3.33, *SD*= 0.755) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo tương lai ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá trung bình (Nữ: *M*= 3.25, *SD*= 0.333; Nam *M*= 2.93, *SD*= 0.351) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo học đường ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá trung bình (Nữ: *M*= 3.01, *SD*= 0.489; Nam *M*= 3.23, *SD*= 0.465) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: *M*= 3.32, *SD*= 0.356; Nam *M*= 3.39, *SD*= 0.442), trong đó nam có điểm trung bình cao hơn nữ. Kết quả trong nghiên cứu này không đồng thuận với kết quả trong các nghiên cứu của (Al Khatib, 2012; Arshad và cộng sự, 2015; Dar và Amin Wani, 2017; Haq, 2016), trong đó nam sinh viên báo cáo có lòng tự trọng cao hơn so với nữ sinh viên. Điều này có thể lý giải ở khía cạnh lòng tự trọng của sinh viên còn phụ thuộc vào các yếu tố như trường học, nơi sinh sống, điều kiện kinh tế, thời điểm khảo sát và đặc trưng văn hóa của dân tộc.

Với danh sách A qua 5 lần thử nghiệm nhớ lại thì tổng số từ trung bình mà sinh viên nữ có thể nhớ lại là *M*= 57.01, *SD*= 8.18, sinh viên nam nhớ được trung bình *M*= 52.59, *SD*= 9.61. Sau khi hoàn thành việc nhớ lại ngay lập tức ở danh sách A thì nghiệm thể tiếp tục nhiệm vụ nhớ với danh sách B, trung bình số từ sinh viên nữ nhớ được *M*= 6.51, *SD*= 1.89, trung bình số từ sinh viên nam nhớ được là *M*= 6.12, *SD*= 2.01. Như vậy qua 5 lần nhớ tự do với danh sách A và nhớ tự do danh sách B thì điểm trung bình ở sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam nhưng sự khác biệt nay không có ý nghĩa thống kê vì $p > 0.05$

Đồng thời, việc nhớ tự do ngắn hạn danh sách A (SF-A); nhớ có chỉ báo ngắn hạn trong danh sách A (SC-A) và nhớ tự do dài hạn danh sách A (LF-A); nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A (LC-A) ở Bảng 5 đều cho thấy điểm trung bình của sinh viên nữ cao hơn ở sinh viên nam. Điểm trung bình ở sinh viên nữ (*M* = 15.4, *SD* = 1.30), ở sinh viên nam (*M* = 15.1, *SD* = 1.49). Và việc nhận diện những từ gây nhiễu ở sinh viên nữ cũng ít sai sót hơn ở sinh viên nam (*M*= 0.401, *SD*= 0.504) so với (*M*= 0.504, *SD*= 1.62). Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng không có ý nghĩa thống kê vì $p > 0.05$

Điểm lưu ý trong bảng số liệu 4 cho thấy: số từ trung bình mà nữ giới nhớ được qua 5 lần nhớ tự do danh sách A (*M*= 1.21, *SD*= 0.404) nhiều hơn so với nam

Bảng 4: Điểm trung bình về lòng tự trọng theo giới tính

	Giới tính	Gia đình	Xã hội	Thể chất	Cảm xúc	Tương lai	Học đường	Tổng
N	Nữ	75	75	75	75	75	75	75
	Nam	41	41	41	41	41	41	41
M	Nữ	3.81	3.22	3.25	3.43	3.25	3.01	3.32
	Nam	3.73	3.97	3.12	3.33	2.93	3.23	3.39
SD	Nữ	0.711	0.479	0.501	0.611	0.333	0.489	0.356
	Nam	0.746	0.602	0.731	0.755	0.351	0.465	0.442

Bảng 5: Điểm trung bình về giới tính trong kiểm tra trí nhớ bằng lời

	M		SD		t	p
	Nữ	Nam	Nữ	Nam		
Trial 1	8.01	7.95	1.7	1.62	168	0.821
Trial 2	11.2	9.34	1.69	1.94	143	0.421
Trial 3	12.1	12.8	1.87	2.71	216	0.511
Trial 4	12.9	10.9	2.11	2.95	230	0.079
Trial 5	12.8	11.6	2.14	1.91	219	0.113
Total	57,01	52,59	8.18	9.61	218	0.591
List B	6.51	6.12	1.89	2.01	234	0.411
SF-A	13.4	10.2	2.13	1.45	226	0.312
SC-A	12.9	11.7	2.01	1.67	220	0.382
LF-A	13.1	11.9	2.31	2.87	206	0.271
LC-A	12.8	12.4	1.95	1.72	211	0.159
Total Hits	15.4	15.1	1.3	1.49	242	0.501
False Positive	0.401	0.679	0.504	1.62	251	0.647
Primacy	27.9	28.8	5.23	5.87	219	0.678
Middle	51.1	53.2	6.01	6.43	231	0.691
Recency	27.2	23.9	4.93	7.82	218	0.198
Slope	1.21	0.932	0.404	0.351	157	0.03
Consistency	47.7	41.9	16.3	17.9	213	0.181
Response Bias	0.00267	-0.0017	1.32	0.672	219	0.798

***Ghi chú**: Trial 1,2,3,4,5 = 5 lần nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; Total = Tổng số từ nhớ được qua 5 lần nhớ tự do ngay tức thì; List B = Nhớ tự do ngay tức thì danh sách B; SF-A = Nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; SC-A = Nhớ có chỉ báo ngắn hạn danh sách A; LF-A = Nhớ tự do dài hạn danh sách A; LC-A = Nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A . Total Hits: độ chính xác, False Positive: sai lệch; Primacy: tính ưu việt; Middle: ở giữa; Recency: gần đây; Consistency: tính nhất quán; Response Bias: Xu hướng phản hồi*

Nguồn: Dữ liệu thu thập thực tếcủa tác giả

giới (*M*= 0.932, *SD*= 0.351), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (*t* (54)= 157, *p* = .030).

Theo độ dốc trong Bảng **??** thì số lượng từ gia tăng trong mỗi lần nhớ tự do danh sách A của người tham gia. Việc số từ nhớ được tăng lên sau mỗi lần thực hiện nhiệm vụ cho thấy người tham gia đã sử dụng chiến lược học tập nhằm ghi nhớ hiệu quả hơn. Nghiên cứu này tìm ra rằng, sinh viên nữ có số lượng từ nhớ được (*M*= 1.21, *SD*= 0.404) tăng lên nhiều hơn là sinh viên nam (*M*= 0.932, *SD*= 0.351) sau mỗi lần nhớ tự do ngay lập tức. Điều này cho thấy nữ giới đã áp dụng chiến lược học tập hiệu quả hơn nam giới. Theo nghiên cứu của Kramer et al. (1997), cũng như nghiên cứu của Herlitz et al. (1999), nữ giới có xu hướng sử dụng phân cụm ngữ nghĩa nhiều hơn. Tức là nữ giới sẽ ghi nhớ từ theo nhóm. Còn nam giới có xu hướng sử dụng chiến lược phân cụm nối tiếp (Kramer et al., 1988), tức là họ sẽ ghi nhớ các từ theo thứ tự mà chúng được trình bày. Đó là lý do vì sao mà trong các nghiên cứu của Kramer, nam giới lại nhớ được những từ đầu và cuối danh sách nhiều hơn nữ giới. Trong phạm vi nghiên cứu này, việc nữ giới nhớ được nhiều từ hơn sau mỗi lần nhớ tự do có thể do họ đã sử dụng chiến lược nhớ theo nhóm ngay sau lần đầu tiên thử nghiệm với danh sách A. Điều này cũng góp phần giải thích vì sao điểm số gợi nhớ ngắn hạn có chỉ báo (nhớ theo nhóm) của nữ giới (*M*= 12.9, *SD*= 2.01) cũng như nhớ dài hạn có chỉ báo (*M*= 12.8, *SD*= 1.95) lại cao hơn so với nam giới (*M*= 11.7, *SD*= 1.67; *M*= 12.4, *SD*= 1.72).

Kiểm tra giả thuyết về: Mức độ lòng tự trọng có tương quan thuận với kết quả kiểm tra trí nhớ bằng lời của sinh viên

Sử dụng phép kiểm định tương quan Pearson's *r* để kiểm định mối quan hệ tương quan giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời của sinh viên. Theo ý nghĩa của việc phân tích hệ số tương quan Pearson thì:

Theo Le.M.T.(2019) các mức trong quan hệ tương quan thuận được quy định như sau: r = 1 là tương quan hoàn hảo; 1 > r > 0.8 tương quan rất mạnh; 0.8 > r > 0.6 tương quan mạnh; 0.6 > r > 0.3 tương đối; 0.3 > r > 0.1 tương quan yếu.[18]

Theo Bảng 6 mối quan hệ tương quan được thể hiện như sau:

Lòng tự trọng có tương quan thuận ở mức tương đối với kết quả nhớ tự do dài hạn danh sách A (*r* = .346, *p* = .005), kết quả nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A (*r* = .317, *p* = .023). Kết quả nhớ tự do danh sách B (*r* = .342, *p* = .005). Lòng tự trọng có tương quan thuận ở mức yếu với kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách A (*r* = .293, *p* = .041) và kết quả nhớ tự do ngắn hạn danh sách A (*r* = .285, *p* = .041). Như vậy cho thấy: mức độ lòng tự trọng càng cao thì số từ nhớ lại tự do ngay tức thì (danh sách A) và số từ nhớ tự do (danh sách B) càng nhiều. Đồng thời, lòng tự trọng càng cao, người tham gia càng nhớ được nhiều từ trong nhiệm vụ nhớ lại ngắn hạn và nhớ dài hạn.

THẢO LUẬN

Nhìn chung, điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCMqua khảo sát là *M*= 3.35; *SD*= 0.399, nằm ở mức trung bình. Theo đó, sinh viên tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo về gia đình, tiểu thang đo xã hội, cảm xúc và thể chất đều nằm trong mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo. Và điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong hai tiểu thang đo tương lai và học đường có mức độ tự đánh giá thấp so với điểm trung bình trung của toàn thang đo.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra có mối liên hệ giữa lòng tự trọng của sinh viên đến trí nhớ bằng lời, cụ thể là nhớ tự do ngay tức thì, nhớ tự do, nhớ tự do sau trì hoãn ngắn hạn và dài hạn. Sinh viên có lòng tự trọng càng cao có khả năng có kết quả kiểm tra trí nhớ bằng lời tốt hơn. Trong phạm vi của nghiên cứu, lòng tự trọng lại không có mối tương quan đến độ chính xác hay sai lệch trong nhiệm vụ nhận diện từ. Kết quả này có phần tương đồng với nghiên cứu của Kizilbash et al. (2002) về triệu chứng trầm cảm làm giảm khả năng nhớ lại thông tin mới và số lượng nhưng không có ảnh hưởng đến khả năng nhận diện chúng[19]. Có sự khác biệt giữa 2 kết quả là lòng tự trọng có liên quan đến số lượng từ được nhớ lại trong nhiệm vụ nhắc lại sau trì hoãn dài hạn còn triệu chứng trầm cảm thì không. Điều này có thể lý giải bằng việc sinh viên có lòng tự trọng cao đã sử dụng các chiến lược ghi nhớ hiệu quả hơn do đó họ vẫn duy trì được số lượng từ được nhớ lại ở mức cao qua thời gian trì hoãn dài.

KẾT LUẬN

Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy rằng mức độ lòng tự trong của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM ở mức trung bình chiếm phần nhiều. Lòng tự trọng có mối tương quan thuận với trí nhớ bằng lời của sinh viên. Trong đó, người có lòng tự trọng cao có xu hướng nhớ được nhiều từ hơn trong bài kiểm tra trí nhớ. Đồng thời không có sự khác biệt giữa giới tính nam và nữ trong bài kiểm tra trí nhớ bằng lời.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số ý kiến như sau:

Về thực tiễn, Thứ nhất: hà trường cần có các hoạt động làm tăng lòng tự trọng ở sinh viên, ví dụ: sinh

Bảng 6: Tương quan giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời

	1	2	3	4	5	6
1. Lòng tự trọng	-					
2. List A	.293*	-				
3. List B	.342**	.396**	-			
4. SF – A	.285*	.701**	.398**	-		
5. LF – A	.346**	.774**	.448**	.723**	-	
6. LC – A	.317*	.863**	.407**	.69**	.801**	-

*p < .05. **p < .01

Ghi chú : 2.List A: kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; 3.List B: kết quả nhớ tự do danh sách B; 4.SF-A: nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; 5.LF-A: nhớ tự do dài hạn danh sách A; 6.LC-A: nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A.

Nguồn: Dữ liệu thu thập của tác giả

viên gặp khó khăn trong học tập hoặc khó khăn trong các vấn đề về nhìn nhận bản thân hoặc các vấn đề về sức khỏe tâm thần sẽ cần được hỗ trợ kịp thời bởi các chuyên gia tâm lý (hiện tại trong trường có 1 phòng tham vấn trị liệu thuộc Khoa tâm lý học và một trung tâm sức khỏe tâm thần). Thứ hai: về phía giáo dục, đặc biệt là các lực lượng giáo dục tránh đưa những lời nhận xét nhằm tác động đến lòng tự trọng của người học. Thứ ba: Nhà trường xây dựng môi trường học tập lành mạnh- an toàn và thân thiện để cho sinh viên cảm thấy an toàn để thể hiện bản thân mà không bị chế ước bởi các dư luận. Thứ tư: Giáo viên đưa các phương pháp học tập tích cực để phù hợp và phát huy loại hình trí nhớ của sinh viên. Thứ năm: tổ chức các buổi tọa đàm, workshop về các chủ đề về nhìn nhận bản thân, niềm tin vào tương lai.

Về lý luận, nhóm nghiên cứu cần gia cố thêm các nền tảng lý thuyết về vấn đề nghiên cứu lòng tự trọng, trí nhớ bằng lời. Đồng thời sử dụng phối kết hợp các phương pháp nghiên cứu như nghiên cứu thực nghiệm để có thể tìm ra những tác động ảnh hưởng đến trí nhớ bằng lời. Đặc biệt nhóm nghiên cứu cần thực hiện trên nhóm mẫu lớn hơn và đa dạng khách thể sinh viên ngoài trường để tăng tính khách quan trong nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số T2023-11.

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

CVLT - II: California Verbal Learning Test – Second Edition

ĐH KHXH&NV: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

ĐHQG: Đại học Quốc gia

ETES: The Self-Esteem Scale of Toulouse

TP. HCM: Thành phố Hồ Chí Minh

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Nội dung và hoạt động

Đầu tiên, chúng tôi dịch thuật thang đo ETES: The Self-Esteem Scale of Toulouse *và xây dựng biểu mẫu đăng ký bằng Google Form gồm đơn đồng thuận, bảng khảo sát thông tin nhân khẩu.*

Tiếp theo là đăng tải biểu mẫu đăng ký làm khảo sát lên mạng xã hội và thu thập dữ liệu thực tế được 116 đơn đăng ký.

Sau đó, chúng tôi tiến hành đo trí nhớ bằng lời bởi thang đo California Verbal Learning Test – Second Edition *được.*

Cuối cùng là làm sạch dữ liệu để phân tích trên phần mềm Jamovi và viết báo cáo kết quả cũng như bàn luận về kết quả

Kết quả khoa học

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nữ, nam Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn đều có lòng tự trọng ở mức độ trung bình là chủ yếu, số từ trung bình tăng lên mà nữ giới nhớ được qua 5 lần nhớ tự do nhiều hơn so với nam giới; lòng tự trọng càng cao, thì kết quả nhớ tự do ngay lập tức càng cao. Tương tự, lòng tự trọng càng cao, thì khách thể càng nhớ được nhiều từ trong nhiệm vụ nhớ ngắn hạn, dài hạn tự do và nhớ có chỉ báo.

- Tác giả Nguyễn Thị Vân: Viết phần phương pháp, báo cáo kết quả, thảo luận và tài liệu tham khảm
- Tác giả Nguyễn Văn Tường: Viết phần đặt vấn đề, các đề xuất và kết luận

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Maslow AH. A theory of human motivation. Psychol Rev. 1943;50(4):370-96;Available from: https://doi.org/10.1037/h0054346.
2. Donnellan MB, Trzesniewski KH, Robins RW. Self-esteem: Enduring issues and controversies. In: Chamorro-Premuzic T, von Stumm S, Furnham A, editors. The Wiley-Blackwell handbook of individual differences. Wiley Blackwell; 2011. p. 718-46;Available from: https://doi.org/10.1002/9781444343120.ch28.
3. MacDonald G. Individual differences in self-esteem. In: Leary MR, editor. Handbook of self and identity. 2nd ed. New York: The Guilford Press; 2012. p. 354-77;.
4. Cast AD, Burke PJ. A theory of self-esteem. Soc Forces. 2002;80(3):1041-68;Available from: https://doi.org/10.1353/sof.2002.0003.
5. Bree E, Zee M. The unique role of verbal memory, vocabulary, concentration and self-efficacy in children's listening comprehension in upper elementary grades. First Lang. 2020;41(2):129-53;Available from: https://doi.org/10.1177/0142723720941680.
6. Ericsson KA, Kintsch W. Long-term working memory. Psychol Rev. 1995;102(2):211;PMID: 7740089. Available from: https://doi.org/10.1037/0033-295X.102.2.211.
7. Castles A, Rastle K, Nation K. Ending the reading wars: Reading acquisition from novice to expert. Psychol Sci Public Interest. 2018;19(1):5-51;PMID: 29890888. Available from: https://doi.org/10.1177/1529100618772271.
8. Mu W, Luo J, Rieger S, Trautwein U, Roberts B. The relationship between self-esteem and depression when controlling for neuroticism. Collabra: Psychol. 2019;5(1):11;Available from: https://doi.org/10.1525/collabra.204.
9. Roberts JE, Kyung Y, Koscinski B, Rosenfeld E, Lee HJ. Response styles to sad mood and self-esteem as predictors of autobiographical memory: Distinctions between memory specificity and detail. Pers Individ Dif. 2021;169:110142;Available from: https://doi.org/10.1016/j.paid.2020.110142.
10. Giofrè D, Borella E, Mammarella IC. The relationship between intelligence, working memory, academic self-esteem, and academic achievement. J Cogn Psychol. 2017;29(6):731-47;Available from: https://doi.org/10.1080/20445911.2017.1310110.
11. Tafarodi RW, Marshall TC, Milne AB. Self-esteem and memory. J Pers Soc Psychol. 2003;84(1):29-45. doi: 10.1037/0022-3514.84.1.29;PMID: 12518969. Available from: https://doi.org/10.1037/0022-3514.84.1.29.
12. Tafarodi RW, Marshall TC, Milne AB. Self-esteem and memory. J Pers Soc Psychol. 2003;84(1):29-45. doi: 10.1037/0022-3514.84.1.29;PMID: 12518969. Available from: https://doi.org/10.1037/0022-3514.84.1.29.
13. Story AL. Self-esteem and memory for favorable and unfavorable personality feedback. Pers Soc Psychol Bull. 1998;24(1):51-64;Available from: https://doi.org/10.1177/0146167298241004.
14. Kramer JH, Delis DC, Daniel M. Sex differences in verbal learning. J Clin Psychol. 1988;44(6):907-15;Available from: ttps://doi.org/10.1002/1097-4679(198811)44:6<907::AID-JCLP2270440610>3.0.CO;2-8.
15. Kramer JH, Kaplan E, Delis DC, O'Donnell L, Prifitera A. Developmental sex differences in verbal learning. Neuropsychology. 1997;11(4):577-84. doi: 10.1037/0894-4105.11.4.577;PMID: 9345701. Available from: https://doi.org/10.1037/0894-4105.11.4.577.
16. Herlitz A, Airaksinen E, Nordstrom E. Sex differences in episodic memory: The impact of verbal and visuospatial ability. Neuropsychology. 1999;13(4):590-7. doi: 10.1037/0894-4105.13.4.590;PMID: 10527068. Available from: https://doi.org/10.1037/0894-4105.13.4.590.
17. Nguyen TT. Mối quan hệ giữa đánh giá bản thân và kết quả học tập của học sinh Trung học phổ thông. Master's thesis, Đại học Quốc gia Hà Nội, Vietnam; 2014;.
18. Delis DC, Kramer JH, Kaplan E, Ober BA. California verbal learning test–. Assessment; 2000;.
19. Le MT. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia TP.HCM; 2019;.

Science & Technology Development Journal – Social Sciences & Humanities 2024, 8(3):2673-2682

Open Access Full Text Article

Research Article

The correlation between the self-esteem and verbal memory of students at the University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City

Nguyen Thi Van*, Nguyen Van Tuong

ABSTRACT

The research aims to investigate the correlation between the self-esteem and verbal memory of students, thereby making recommendations for improving learning methods and social support to help students have a best cognitive ability, especially in terms of the verbal memory. The study used a non-experimental quantitative research method, cross-sectional at a time with the research subjects of 116 male and female students at the University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, aged from 18 to 22 years old, including 75 females (64.7%) and 41 males (35.3%). To test students'self-esteem, the research team used the ETES self-assessment questionnaire including 6 sub-scales: family, society, physical health, emotion, future, and school. In addition, the team used the CVLT-II test to measure the verbal memory. To examine the relationship between the self-esteem and verbal memory, the Correlation Matrix analysis technique was used to analyze this relationship. The results show that there is the relationship between the self-esteem and verbal memory. The higher the level of self-esteem is, the greater the number of words is freely recalled immediately. At the same time, the higher the self-esteem is, the more words participants remembered in both short-term and long-term recall tasks.

Key words: correlation, self-esteem, verbal memory, student

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Van, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: vannguyenpsy@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 26-4-2024
- Revised: 06-8-2024
- Accepted: 29-9-2024
- Published Online: 30-9-2024

DOI : https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i3.1017

Check for updates

Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNUHCM PRESS

Cite this article : Van N T, Tuong N V. **The correlation between the self-esteem and verbal memory of students at the University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City**. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024, 8(3):2673-2682.